BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,212,891,125,226**	**1,111,181,687,544**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**157,451,602,433**	**84,697,754,611**
1. Tiền	111	V.01	18,951,602,433	35,697,754,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		138,500,000,000	49,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.08		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**359,809,693,384**	**295,827,677,765**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	331,733,975,157	267,967,971,275
2. Trả trước cho người bán	132		26,811,724,707	27,919,711,808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,322,730,949	2,977,170,105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,058,737,429)	(3,058,737,429)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	-	21,562,006
IV. Hàng tồn kho	**140**		**681,259,423,526**	**715,555,630,090**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	681,259,423,526	715,555,630,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,370,405,883**	**15,100,625,078**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,919,265,883	15,053,254,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		451,140,000	47,371,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,009,224,122,722**	**2,026,221,405,808**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	**220**		**1,885,542,019,884**	**1,922,332,826,619**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,884,619,693,820	1,921,384,363,055
- Nguyên giá	222		2,654,184,953,826	2,644,584,040,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(769,565,260,006)	(723,199,677,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	922,326,064	948,463,564
- Nguyên giá	228		4,011,518,506	4,011,518,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,089,192,442)	(3,063,054,942)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**92,103,399,278**	**70,334,657,365**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	92,103,399,278	70,334,657,365
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,910,281,202**	**4,910,281,202**
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,159,599,833)	(1,159,599,833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26,668,422,358**	**28,643,640,622**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	26,622,733,858	28,597,952,122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268		45,688,500	45,688,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,222,115,247,948**	**3,137,403,093,352**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,598,752,841,327**	**1,601,617,932,437**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**840,883,371,655**	**793,172,298,384**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	105,455,245,482	165,054,398,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,090,291,451	4,669,524,785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42,284,680,313	38,802,955,775
4. Phải trả người lao động	314		44,317,621,315	72,846,960,167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	44,620,497,247	34,620,497,247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	63,250,000	25,300,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	130,466,226,675	126,827,714,222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	458,015,412,969	336,582,800,603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,570,146,203	13,742,146,603
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**757,869,469,672**	**808,445,634,053**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	757,869,469,672	808,445,634,053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,623,362,406,621**	**1,535,785,160,915**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**1,623,362,406,621**	**1,535,785,160,915**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		830,738,490,000	830,738,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		830,738,490,000	830,738,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2015	01/01/2015
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162,771,009,904	162,771,009,904
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44,260,251,004	44,260,251,004
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		582,311,655,713	494,734,410,007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		494,734,410,007	142,009,170,517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87,577,245,706	352,725,239,490
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,222,115,247,948**	**3,137,403,093,352**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Hà Phước Lộc

M.S.D.N: 0400101531 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG Q. NGŨ HÀNH SƠN - TP ĐÀ NẴNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	800,133,404,214	705,059,650,889	800,133,404,214	705,059,650,889
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	33,855,071,000	27,065,601,682	33,855,071,000	27,065,601,682
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**766,278,333,214**	**677,994,049,207**	**766,278,333,214**	**677,994,049,207**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	594,133,479,654	504,392,158,671	594,133,479,654	504,392,158,671
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**172,144,853,560**	**173,601,890,536**	**172,144,853,560**	**173,601,890,536**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,080,754,919	712,086,845	1,080,754,919	712,086,845
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	31,702,397,386	33,587,381,026	31,702,397,386	33,587,381,026
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14,467,282,937*	*22,368,154,470*	*14,467,282,937*	*22,368,154,470*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	15,495,594,121	17,510,662,313	15,495,594,121	17,510,662,313
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14,857,266,624	14,263,869,397	14,857,266,624	14,263,869,397
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**111,170,350,348**	**108,952,064,645**	**111,170,350,348**	**108,952,064,645**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1,620,481,183	1,333,982,413	1,620,481,183	1,333,982,413
12.	Chi phí khác	32	V.07	478,687,081	325,607,930	478,687,081	325,607,930
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1,141,794,102**	**1,008,374,483**	**1,141,794,102**	**1,008,374,483**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**112,312,144,450**	**109,960,439,128**	**112,312,144,450**	**109,960,439,128**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24,734,898,744	24,209,116,608	24,734,898,744	24,209,116,608
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11				
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**87,577,245,706**	**85,751,322,520**	**87,577,245,706**	**85,751,322,520**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Hà Phước Lộc

M.S.D.N: 0400101531 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG Q. NGŨ HÀNH SƠN

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		758,572,838,254	699,570,890,412
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(499,672,722,726)	(445,129,841,251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79,202,454,274)	(71,919,356,222)
4. Tiềnlãi vay đã trả	04		(26,880,389,254)	(25,304,593,158)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(29,234,154,276)	(32,073,147,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,572,027,041	3,200,132,544
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79,573,187,242)	(47,292,304,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**46,581,957,523**	**81,051,780,570**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(75,742,539,340)	(54,410,676,676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		524,523,680	320,815,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(75,218,015,660)**	**(54,079,861,412)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		523,085,390,226	498,939,759,373
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*33a*		*523,085,390,226*	*498,939,759,373*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	*33b*			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	*33c*			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	*33d*			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	*33e*			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(421,728,254,050)	(486,598,640,055)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*34a*		*(421,728,254,050)*	*(486,598,640,055)*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	*34b*			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	*34c*			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	*34d*			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	*34e*			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**101,357,136,176**	**12,341,119,318**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		72,721,078,039	39,313,038,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,697,754,611	54,436,758,037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32,769,783	(36,036,081)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**157,451,602,433**	**93,713,760,432**
			-	

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	Hà Phước Lộc

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt độngkinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 04/12/2014 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vi tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	175,157,820	302,027,624
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,776,444,613	35,395,726,987
- Tiền đang chuyển	138,500,000,000	49,000,000,000
Cộng	**157,451,602,433**	**84,697,754,611**

02 - Phải thu khách hàng	31/03/2015	01/01/2015
a. Phải thu khách hàng	**331,733,975,157**	**267,967,971,275**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	331,733,975,157	267,967,971,275
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	429,000,000	-
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	4,577,099,442	4,243,488,472

03 - Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	4,322,730,949	-	2,977,170,105	-
b. Dài hạn				
Cộng	**4,322,730,949**	-	**2,977,170,105**	-

04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		-		21,562,006
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	**21,562,006**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

05 - Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	1,129,116,251	20,000,000	1,129,116,251.00	20,000,000	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000.00	-	Nợ phải thu	
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000.00	-	Nợ phải thu	
4. Cty TNHH Hà Lợi	718,239,179	-	718,239,179.00	-	Nợ phải thu	
5. Cty CP TM Đình Cả	40,911,371	-	40,911,371.00	-	Nợ phải thu	
6. Trần Thị Dương	417,381,015	10,000,000	417,381,015.00	10,000,000	Nợ phải thu	
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170.00	-	Nợ phải thu	
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000.00	-	Nợ phải thu	
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745.00	-	Nợ phải thu	
10. Cty CP xe khách và thương mai dịch vụ ĐN	29,053,498	-	29,053,498.20	-	Nợ phải thu	
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200.00	-	Ứng trước tiền HĐ	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	**3,058,737,429**	**30,000,000**	**3,058,737,429**	**30,000,000**	-	-

06 - Hàng tồn kho

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	49,593,063,364	-
- Nguyên liệu, vật liệu	254,991,879,853	-	217,465,897,696	-
- Công cụ, dụng cụ	26,477,309	-	26,545,856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42,078,823,391	-	48,115,544,395	-
- Thành phẩm	382,995,066,766	-	399,553,177,940	-
- Hàng hoá	1,167,176,207	-	801,400,839	-
- Hàng gửi bán				
Cộng	**681,259,423,526**	-	**715,555,630,090**	-

07 - Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
- Mua sắm TSCĐ	192,000,000	9,792,913,637
- XDCB		
+ Dự án di dời XN Ô tô	83,060,185,658	59,094,401,603
+ Dự án Radial	7,726,194,494	
- Sửa chữa lớn	1,125,019,126	1,447,342,125
Cộng	**92,103,399,278**	**70,334,657,365**

08 - Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2015			01/01/2015		
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202
Cộng	**6,069,881,035**	**(1,159,599,833)**	**4,910,281,202**	**6,069,881,035**	**(1,159,599,833)**	**4,910,281,202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2015	**877,821,668,412**	**1,737,749,624,374**	**28,701,072,052**	**311,675,351**	-	**2,644,584,040,189**
- Mua trong kỳ		9,600,913,637				9,600,913,637
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-.Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2015	**877,821,668,412**	**1,747,350,538,011**	**28,701,072,052**	**311,675,351**	-	**2,654,184,953,826**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Ngày 01/01/2015	**71,731,424,590**	**641,639,791,989**	**9,561,945,621**	**266,514,934**	-	**723,199,677,134**
- Khấu hao trong kỳ	9,346,858,272	36,178,172,573	833,326,361	7,225,666		46,365,582,872
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2015	**81,078,282,862**	**677,817,964,562**	**10,395,271,982**	**273,740,600**	-	**769,565,260,006**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2015	806,090,243,822	1,096,109,832,385	19,139,126,431	45,160,417	-	**1,921,384,363,055**
- Tại ngày 3103/2015	796,743,385,550	1,069,532,573,449	18,305,800,070	37,934,751	-	**1,884,619,693,820**

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2015	**791,638,560**	-	-	**3,219,879,946**	**4,011,518,506**
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2015	**791,638,560**	-	-	**3,219,879,946**	**4,011,518,506**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2015				**3,063,054,942**	**3,063,054,942**
- Khấu hao trong kỳ				26,137,500	26,137,500
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2015	-	-	-	**3,089,192,442**	**3,089,192,442**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2015	791,638,560	-	-	156,825,004	**948,463,564**
- Tại ngày 3103/2015	791,638,560	-	-	130,687,504	**922,326,064**

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11- Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**13,919,265,883**	**15,053,254,078**
- Chi phí SCL TSCĐ phân bổ	1,702,568,484	1,691,308,276
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	12,162,133,595	13,361,945,802
- Các khoản khác	54,563,804	
b. Dài hạn	**26,622,733,858**	**28,597,952,122**
- Chi phí thuê đất	16,134,225,363	16,258,530,366
- Chi phí trả trước XN Radial	10,488,508,495	12,339,421,756
Cộng	**40,541,999,741**	**43,651,206,200**

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	458,015,412,969	458,015,412,969	523,320,882,791	401,888,270,425	336,582,800,603	336,582,800,603
b. Vay dài hạn	757,869,469,672	757,869,469,672	4,626,235,619	55,202,400,000	808,445,634,053	808,445,634,053

13- Phải trả người bán	31/03/2015	01/01/2015
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**105,455,245,482**	**165,054,398,982**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	105,455,245,482	165,054,398,982
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**105,455,245,482**	**165,054,398,982**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	839,688,608
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	301,416,328
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	453,600,000	381,600,000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	9,746,093,373	26,210,208,381	18,229,228,311	17,727,073,443
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		15,361,892,017	15,361,892,017	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,936,923,725	1,936,923,725	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,056,862,402	24,734,898,744	29,234,154,276	24,557,606,870
- Thuế thu nhập cá nhân		1,224,375,128	1,224,375,128	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7,403,000	7,403,000	
Cộng	**38,802,955,775**	**69,475,700,995**	**65,993,976,457**	**42,284,680,313**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Chi phí phải trả	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a. Ngắn hạn	44,620,497,247	34,620,497,247
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	34,620,497,247	34,620,497,247
- Trích trước Chi phí khác	10,000,000,000	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**44,620,497,247**	**34,620,497,247**

	-	-

16 - Phải trả khác	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	21,723,008
- Kinh phí công đoàn	2,141,877,719	1,489,058,619
- Bảo hiểm xã hội	3,349,863,045	31,052,953
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124,974,485,911	125,285,879,642
Tiền đền bù di dời	*122,728,881,188*	*122,728,881,188*
Quỹ an sinh xã hội	*663,427,825*	*874,377,825*
Phải trả khác	*1,582,176,898*	*1,519,213,309*
Cộng	**130,466,226,675**	**126,827,714,222**
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

17 - Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	63,250,000	25,300,000
Cộng	**63,250,000**	**25,300,000**
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-

18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	8
Số dư ngày 01/01/2014	**830,738,490,000**	**3,281,000,000**				-	**545,721,955,460**		**1,379,741,445,460**
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(166,147,698,000)		(166,147,698,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(30,033,826,035)		(30,033,826,035)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm							352,725,239,490		352,725,239,490
Số dư ngày 31/12/2014	**830,738,490,000**	**3,281,000,000**		-		-	**701,765,670,915**		**1,535,785,160,915**
Số dư ngày 01/01/2015	**830,738,490,000**	**3,281,000,000**		-		-	**701,765,670,915**		**1,535,785,160,915**
- Lãi trong năm nay							87,577,245,706		87,577,245,706
Số dư ngày 31/03/2015	**830,738,490,000**	**3,281,000,000**	-	-	-	-	**789,342,916,621**		**1,623,362,406,621**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn góp của các cổ đông	830,738,490,000	830,738,490,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	**830,738,490,000**	**830,738,490,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	830,738,490,000	830,738,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	830,738,490,000	830,738,490,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	166,147,698,000

d. Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,073,849	83,073,849
+ Cổ phiếu phổ thông	83,073,849	83,073,849
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ*

đ. Cổ tức	31/03/2015	01/01/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	207,031,260,908	207,031,260,908
- Quỹ đầu tư phát triển	162,771,009,904	162,771,009,904
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44,260,251,004	44,260,251,004

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

21- Nguồn kinh phí	31/03/2015	01/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2015	01/01/2015
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	34,641.93	64,614.60
- Ngoại tệ EUR	223.97	226.70
- Ngoại tệ SGD	391.44	397.00
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài **e.** Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2015	Quý I/2014
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**800,133,404,214**	**705,059,650,889**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	800,133,404,214	705,059,650,889
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**33,855,071,000**	**27,065,601,682**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	31,113,148,803	24,471,903,857
- Giảm giá hàng bán	2,450,902,035	1,658,476,808
- Hàng bán bị trả lại	291,020,162	935,221,017

03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,474,741,124	902,653,989
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	592,658,738,530	503,489,504,682
Cộng	**594,133,479,654**	**504,392,158,671**

04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	530,325,292	235,302,984
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	550,429,627	225,522,478
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		251,261,383
Cộng	**1,080,754,919**	**712,086,845**

05- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Lãi tiền vay	14,286,211,687	22,368,154,470
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10,947,253,227	10,143,661,101
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,114,249,494	1,075,565,455
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,354,682,978	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**31,702,397,386**	**33,587,381,026**

06- Thu nhập khác	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu từ bán phế phẩm	1,504,140,464	909,780,169
- Thu nhập khác	116,340,719	424,202,244
Cộng	**1,620,481,183**	**1,333,982,413**

07- Chi phí khác	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Chi phí phế liệu thu hồi	344,060,286	244,607,930
- Thù lao HĐQT và BKS	100,500,000	81,000,000
- Chi phí khác	34,126,795	-
Cộng	**478,687,081**	**325,607,930**

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	11,811,392,693	10,872,487,000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366,817,708	295,047,573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	550,692,319	572,551,236
- Chi phí quản lý khác	2,128,363,904	2,523,783,588
Cộng	**14,857,266,624**	**14,263,869,397**
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi phí nhân công	1,522,089,449	1,234,952,000
- Chi phí khuyến mãi bằng sản phẩm	3,561,676,014	7,719,803,061
- Chi phí khấu hao TSCĐ	220,064,043	223,551,439
- Chi phí bán hàng khác	10,191,764,615	8,332,355,813
Cộng	**15,495,594,121**	**17,510,662,313**

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413,646,232,053	469,519,729,018
- Chi phí nhân công	65,027,631,429	53,239,410,253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,391,720,372	32,799,839,353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,502,144,424	13,912,884,874
- Chi phí khác bằng tiền	23,519,630,355	27,549,155,645
Tổng cộng	**564,087,358,633**	**597,021,019,143**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24,734,898,744	24,209,116,608
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,734,898,744	24,209,116,608

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Quý I/2015**	**Quý I/2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý I/2015	**Quý I/2014**
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	523,085,390,226	498,939,759,373
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(421,728,254,050)	(486,598,640,055)

VIII. Những thông tin khác:

01- Các khoản công nợ tiềm tàng:

02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1,369,200,000	-
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	102,853,912	85,576,752
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	1,303,282,700	-
Mua hàng		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	622,600,000

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô xe

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay được lập theo hướng dẫn của TT 200/2014 của Bộ Tài chính

	Số dư đầu kỳ 01/01/2015	
	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
	VNĐ	VNĐ
a. Bảng cân đối kế toán		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	21,562,006	-
- Tài sản ngắn hạn khác	47,371,000	68,933,006
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25,300,000	-
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	25,300,000
- Quỹ đầu tư phát triển	162,771,009,904	137,552,610,163
- Quỹ dự phòng tài chính	-	25,218,399,741

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Phạm Thị Quỳnh Nga	Trần Thị Mỹ Lệ	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Phước Lộc